TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN I
TỈNH G

Bản án số: 04/2022/DS-ST
Ngày:16/9/2022
"Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN I TỈNH G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Viết Thịnh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Thu Thủy.

2. Bà Huỳnh Thị Ngọc Lan.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Đào Minh Chính – Thư ký Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh G.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện I, tỉnh G tham gia phiên toà:* Bà Hoàng Thị Kim Trâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện I, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 16/2021/TLST-DS ngày 04/5/2021 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST-DS ngày 30/8/2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Gi, sinh năm 1962 (Chồng).
Bà Phạm Thị H, sinh năm 1962 (Vợ).

Đều có địa chỉ: Thôn 2, xã P, huyện I, tỉnh G. Ông Phạm Văn Gi ủy quyền cho bà Phạm Thị H tham gia tố tụng và quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án. (Văn bản ủy quyền lập ngày 06/5/2021). Bà H có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đinh Văn H1, sinh năm 1965 (Chồng).
Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1966 (Vợ).

Đều có địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện I, tỉnh G. Ông H1 và bà S có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, bà Phạm Thị H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn Gi trình bày:

Trước đây vợ chồng ông Đinh Văn H1, bà Nguyễn Thị S có vay tiền và mua phân bón của vợ chồng bà còn nợ tiền.Vào ngày 01/4/2018, các bên ngồi tính toán lại và vợ chồng ông H1, bà S có ký nhận nợ và vay của vợ chồng bà số tiền 109.700.000 đồng, hẹn đến cuối năm 2018 sẽ trả gốc và lãi theo quy định. Việc vay tiền vợ chồng ông H1, bà S có ký tên vào dưới mục người vay tiền. Mặc dù vợ chồng bà đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông H1, bà S trả nợ nhưng vợ chồng ông H1, bà S không trả. Nay vợ chồng bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông H1, bà S phải trả số tiền nợ gốc 109.700.000 đồng và tiền lãi trên số nợ gốc với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 01/4/2018 đến nay là: 109.700.000 đồng x 10%/năm x 4 năm 5 tháng 15 ngày = 48.839.000đồng.

- *Bị đơn vợ chồng ông Đinh Văn H1, bà Nguyễn Thị S trình bày*: Vào ngày 01/4/2018, vợ chồng ông H1, bà S không có vay tiền của vợ chồng ông Gi, bà H cho nên vợ chồng ông H1, bà S không có trách nhiệm, nghĩa vụ liên quan đến việc trả tiền. Trước đây vào các năm từ 2007 đến 2009, vợ chồng ông H1, bà S có mua phân bón của vợ chồng ông Gi, bà H và sau đó đã thanh toán bằng hình thức cấn trừ mì khô. Đối với việc khởi kiện của vợ chồng ông Gi, bà H căn cứ vào giấy vay tiền đề ngày 01/4/2018 là hoàn toàn không đúng, ông bà không có trách nhiệm, bởi lẽ giấy vay tiền này vợ chồng ông bà không viết và cũng không ký vào mục người vay tiền. Vì vậy, đối với bản kết luận giám định chữ ký, chữ viết thì vợ chồng ông H1, bà S không đồng ý và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện I, tỉnh G có quan điểm:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 28, 35, 39, 68, 146, 195 và 196 Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý; xác định đúng quan hệ tranh chấp.

Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tống đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Căn cứ vào các Điều 116, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 161, 162 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;buộc vợ chồng ông Đinh Văn H1, bà Nguyễn Thị S phải trả cho vợ chồng ông Phạm Văn Gi, bà Phạm Thị H tổng số tiền là 158.539.000 (Một trăm

năm mươi tám triệu năm trăm ba mươi chín nghìn) đồng; trong đó nợ gốc là 109.700.000 (Một trăm lẻ chín triệu bảy trăm nghìn) đồng; nợ lãi là 48.839.000 (Bốn mươi tám triệu tám trăm ba mươi chín nghìn) đồng.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 158.539.000 x 5% = 7.926.950 (Bảy triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi) đồng. Bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí giám định theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Phạm Văn Gi, bà Phạm Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Đinh Văn H1, bà Nguyễn Thị S phải trả 109.700.000 đồng (Một trăm lẻ chín triệu bảy trăm nghìn đồng) và tiền lãi trên số nợ gốc với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày vay tiền 01/4/2018, (theo giấy vay tiền ngày 01/4/2018). Vì vậy đây là quan hệ " tranh chấp hợp đồng vay tài sản" quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bị đơn trả nợ số tiền gốc, lãi thấy rằng: Bị đơn vợ chồng ông Đinh Văn H1, bà Nguyễn Thị S có nơi cư trú tại thôn B, xã C nên đây là vụ án tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện I theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn vợ chồng ông Phạm Văn Gi, bà Phạm Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bị đơn ông Đinh Văn H1, bà Nguyễn Thị S phải trả số tiền gốc là 109.700.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 1/4/2018 đến nay là: 109.700.000 đồng x 10%/năm x 04 năm 05 tháng 15 ngày = 48.839.000đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là giấy mượn tiền ngày 01/4/2018, do vợ chồng ông H1 , bà S ký tên vay số tiền là 109.700.000 đồng, thời hạn kể từ ngày vay tới cuối năm 2018 phải trả hết gốc lãi.

Bị đơn vợ chồng ông Đinh Văn H1, bà Nguyễn Thị S cho rằng trước đây vợ chồng ông H1, bà S có quen biết vợ chồng ông Gi, bà H. Từ trước đến nay vợ chồng ông H1, bà S không có vay mượn tiền gì của vợ chồng ông Gi, bà H, chỉ có vào năm 2007 đến 2009 có mua phân của bà H, tuy nhiên đã thanh toán xong và không có nợ nần gì. Vào ngày 01/4/2018, vợ chồng ông H1, bà S không ai vay tiền của ông Gi, bà H. Ông H1, bà S không ký trong giấy vay tiền ngày 01/4/2018, do đó vợ chồng ông H1, bà S không có trách nhiệm phải trả tiền cho ông Gi, bà H, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Kết luận giám định số 830/KLGĐ ngày 24/01/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh G kết luận:

- Chữ ký (dạng chữ viết) "S", chữ viết họ tên "Nguyễn Thị S" dưới mục "vợ ký" trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị S trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M4) là do một người ký và viết ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên "Đinh Văn H1" dưới mục "người vay tiền" trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Đinh Văn H1 trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M5, M6) là do cùng một người viết ra.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Kết luận giám định số 830/KLGĐ ngày 24/01/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh G là chứng cứ khoa học pháp lý đã được kiểm định theo quy định, nên lời khai của ông H1, bà S cho rằng đây không phải là chữ ký, chữ viết của ông H1, bà S là không có cơ sở. Sau khi Tòa án đã ra Thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ là Kết luận giám định số 830/KLGĐ ngày 24/01/2022, ông H1, bà S đã không có khiếu nại hoặc yêu cầu giám định lại đối với Kết luận giám định trên. Vì vậy với tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là đúng quy định, nên ý kiến phản bác của bị đơn đưa ra không được chấp nhận.

Hợp đồng vay tiền giữa bà H, ông H1, bà S là hợp đồng vay có kỳ hạn, khi đến hạn bên vay không trả đầy đủ, bên cho vay có quyền yêu cầu bên vay trả nợ gốc và lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật về nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Theo đó, ông H1 và bà S có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 109.700.000đồng.

Về lãi suất, nguyên đơn vợ chồng ông Gi, bà H yêu cầu vợ chồng ông H1, bà S phải trả mức lãi suất là 10%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật, căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, buộc bị đơn vợ chồng ông H1, bà S phải trả lãi theo mức lãi suất là 10%/năm. Cụ thể: 109.700.000 đồng x 10%/năm x 04 năm 05 tháng 15 ngày = 48.839.000đồng.

Từ những phân tích và đánh giá toàn bộ chứng cứ mà các đương sự cung cấp cho Tòa án. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng ông Đinh Văn H1, bà Nguyễn Thị S phải trả cho vợ chồng ông Phạm Văn Gi, bà Phạm Thị H tổng số tiền là 158.539.000 (Một trăm năm mươi tám triệu năm trăm ba mươi chín nghìn) đồng; trong đó nợ gốc là 109.700.000 (Một trăm lẻ chín triệu bảy trăm nghìn) đồng; nợ lãi là 48.839.000 (Bốn mươi tám triệu tám trăm ba mươi chín nghìn) đồng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể: 158.539.000đồng x 5% = 7.926.950 đồng.

[4] Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án Trưng cầu giám định, Kết quả giám định chứng minh yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, nên theo quy định tại Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn

phải chịu 4.050.000 đồng (Bốn triệu không trăm năm chục nghìn đồng) chi phí giám định. Nguyên đơn đã tạm ứng nên cần buộc bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 159; Điều 161; Điều 162; Điều 220; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Phạm Văn Gi, bà Phạm Thị H.

1. Buộc bị đơn vợ chồng ông Đinh Văn H1, bà Nguyễn Thị S phải trả cho nguyên đơn vợ chồng ông Phạm Văn Gi, bà Phạm Thị H tổng cộng số tiền gốc và lãi là 158.539.000 (Một trăm năm mươi tám triệu năm trăm ba mươi chín nghìn) đồng; trong đó nợ gốc là 109.700.000 (Một trăm lẻ chín triệu bảy trăm nghìn) đồng, nợ lãi là 48.839.000 (Bốn mươi tám triệu tám trăm ba mươi chín nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 16/9/2022) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Buộc vợ chồng ông Đinh Văn H1, bà Nguyễn Thị S phải chịu 7.926.950 (Bảy triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vợ chồng ông Phạm Văn Gi, bà Phạm Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho vợ chồng ông Phạm Văn Gi, bà Phạm Thị H số tiền 4.265.500 (Bốn triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Toà án số 0000464 ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện I, tỉnh G.

3. ***Về chi phí trưng cầu giám định:***

Vợ chồng ông Đinh Văn H1, bà Nguyễn Thị S phải chịu chi phí giám định là 4.050.000 (Bốn triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng. Buộc vợ chồng ông Đinh Văn H1, bà Nguyễn Thị S phải hoàn trả cho vợ chồng ông Phạm Văn Gi, bà Phạm Thị H tiền tạm ứng chi phí giám định là 4.050.000 (Bốn triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng.

4.Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, tuyên án có mặt nguyên đơn, bị đơn; nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 16/9/2022) Để yêu cầu tòa án nhân dân tỉnh G xét xử phúc thẩm.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"*.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh G; Cấp cao.
- VKSND tỉnh G;
- VKSND huyện I;
- Chi cục THADS huyện IaPa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Viết Thịnh